

NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA
30 Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng hầu, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015
(LẦN 2)

Nơi nhận: LƯU NỘI BỘ

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |
| 5. Bảng cân đối tài khoản | (Mẫu số S06-DN) |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B-01/DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Nhà máy In tiền Quốc Gia
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 4 9 2 5 0
Địa chỉ trụ sở: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu
Quận Huyện: Cầu Giấy Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		982.644.692.903	632.348.984.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		513.316.394.984	139.588.849.230
1. Tiền	111		11.936.161.278	94.588.849.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		501.380.233.706	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		56.161.432.427	22.863.613.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.183.298.680	32.907.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.171.816.712	21.436.939.216
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.806.317.035	1.393.766.468
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		409.079.471.059	465.737.241.847
1. Hàng tồn kho	141		409.079.471.059	465.737.241.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		4.087.394.433	4.159.279.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		900.322.885	1.869.781.515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.187.071.548	2.289.498.343
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		586.970.673.989	675.725.746.763

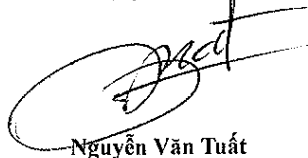
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	59.214.524.187	34.033.678.124
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8.729.974.691	2.633.784.500
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	50.484.549.496	31.399.893.624
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	431.784.688.151	534.112.266.430
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	414.782.181.651	516.554.490.024
- Nguyên giá	222	1.645.321.542.753	1.638.516.112.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.230.539.361.102)	(1.121.961.622.868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	17.002.506.500	17.557.776.406
- Nguyên giá	228	27.241.937.592	25.024.372.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.239.431.092)	(7.466.596.234)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	3.996.205.687	14.227.426.110
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240	2.978.745.155	13.431.524.254
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	1.017.460.532	795.901.856
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	91.975.255.964	93.352.376.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.964.786.923	2.312.406.715
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	89.010.469.041	91.039.969.384
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.569.615.366.892	1.308.074.731.303
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	93.412.783.882	276.526.564.160
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	93.380.623.340	260.336.907.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	49.252.549.745	203.364.727.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.455.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.199.942.086	114.168.700
4. Phải trả người lao động	314	12.044.413.073	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		121.545.360
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.923.235.776	9.038.000.812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			16.600.944.025
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.960.482.660	21.642.271.254
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		32.160.542	16.189.656.912
1. Phải trả người bán dài hạn	331		19.998.000	19.998.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		12.162.542	16.169.658.912
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.476.202.583.010	1.031.548.167.143
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.475.051.441.809	1.031.548.167.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		1.466.438.659.089	1.012.115.159.504
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.612.782.720	19.433.007.639
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

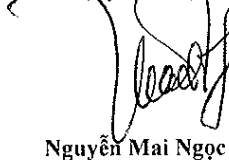
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		1.151.141.201	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.151.141.201	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.569.615.366.892	1.308.074.731.303

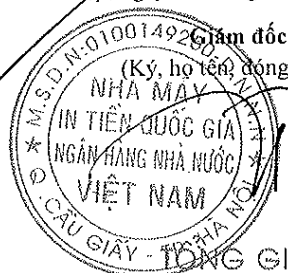
Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

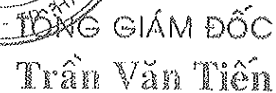

Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Mai Ngọc



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Tiến

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

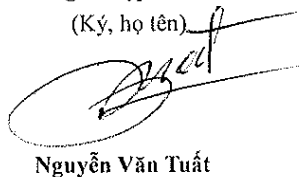
Người nộp thuế: Nhà máy In tiền Quốc Gia
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 4 9 2 5 0
Địa chỉ trụ sở: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu
Quận Huyện: Cầu Giấy Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

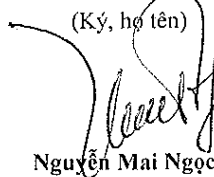
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.430.426.312.459	1.502.010.512.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.430.426.312.459	1.502.010.512.507
4. Giá vốn hàng bán	11		1.365.311.185.456	1.416.630.071.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		65.115.127.003	85.380.441.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27.045.980.812	21.767.994.130
7. Chi phí tài chính	22		10.816.881.176	16.616.945.959
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149.358.861	4.213.715.571
8. Chi phí bán hàng	25		154.083.900	213.440.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.782.787.391	61.336.266.646
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.407.355.348	28.981.782.743
11. Thu nhập khác	31		1.341.188.392	4.374.880.524
12. Chi phí khác	32		665.755.582	533.792.729
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		675.432.810	3.841.087.795
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.082.788.158	32.822.870.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.564.540.521	7.229.012.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			128.784.345
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		23.518.247.637	25.465.073.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

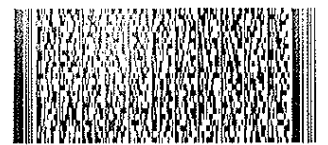

Nguyễn Mai Ngọc

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Văn Tiến

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2015

Người nộp thuế:

Nhà máy In tiền Quốc Gia

Mã số thuế:

0 1 0 0 1 4 9 2 5 0

Địa chỉ trụ sở:

Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu

Quận Huyện:

Cầu Giấy

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

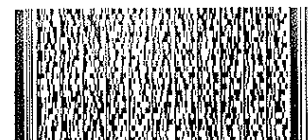
Điện thoại:

Fax:

Email:

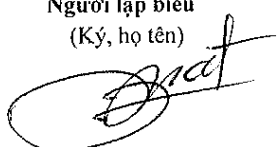
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

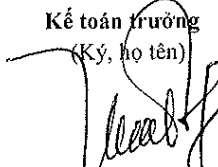
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.490.339.718.085	1.573.716.310.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.159.061.598.005)	(1.393.004.050.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(117.396.554.139)	(116.179.927.912)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(149.358.861)	(4.213.715.571)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.169.291.876)	(11.836.240.049)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.458.097.974	54.711.213.794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(171.114.106.317)	(107.113.046.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		59.906.906.861	(3.919.457.018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.832.779.832)	(275.133.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(498.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			628.014.689.078
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			374.697.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(11.832.779.832)	129.164.253.064
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		325.663.047.162	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		73.078.943.576	421.787.705.132
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.078.943.576)	(421.787.705.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

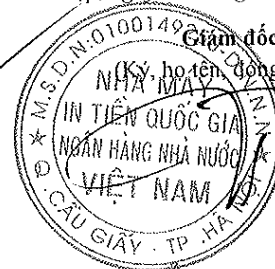


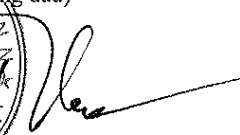
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	325.663.047.162	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	373.737.174.191	125.244.796.046
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.588.849.230	14.352.646.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.628.437)	(8.593.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	513.316.394.984	139.588.849.230

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Ngọc



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Tiến

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đơn vị báo cáo: NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA
Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu
Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Nhà máy In tiền Quốc gia là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1904/QĐ-NHNN, ngày 11/08/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Ngành sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành in, đúc tiền, sản xuất vàng miếng, vật phẩm, lưu niệm bằng vàng và các loại giấy tờ có giá theo kế hoạch được giao của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm Dương lịch, Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế cho các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhà máy và Ngân hàng thương mại (NHTM);

+ Trường hợp trong hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Tỷ giá ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán.

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy dự kiến thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Là tỷ giá mua của NHTM nơi Nhà máy thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng trong các trường hợp sau:

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng;

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập BCTC. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính NHTM nơi Nhà máy gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hàng hoá để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 24 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Căn cứ theo nhu cầu quản lý, Nhà máy ban hành Quyết định số 10/QĐ-NMI/HĐTV ngày 17/09/2014 v/v ban hành Quy chế Quản lý nợ. Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu tạm ứng, phải thu khác. Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tạm thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng cộng nợ.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (BCTC). Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua) của NHTM nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập BCTC.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho là hàng hoá doanh nghiệp mua về để bán còn tồn tại, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho và hàng gửi bán. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn theo giá gốc (Tại đoạn 5,6,7,8,9) theo chuẩn mực hàng tồn kho số 02 tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC (31/12/2001) và thông tư 89/2002/TT-BTC (09/10/2002)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên giá

Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Nhà máy bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế suất (%) được sử dụng là thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm nay được bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoặc lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ các năm trước. Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của Nhà máy là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác. Trong đó: Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà Cung cấp và Nhà máy. Các khoản phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả cho người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Nhà máy theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhà máy. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi thoả mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Nhà máy thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực Kế toán. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo; các khoản phải trả khác: Tiền lương nghỉ phép phải trả người lao động; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ; chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn) và các chi phí phát sinh khác.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực nhập được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định của Pháp luật hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14 ban hành tại quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính

- *Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- *Doanh thu hoạt động tài chính* phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- *Thu nhập khác* là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận khi có thể xác định một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính), ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và các khoản chi phí quản lý chung của Nhà máy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhà máy trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	184.309.282	249.091.143
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.751.851.996	94.339.758.087
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.936.161.278	94.588.849.230
2. Các khoản tương đương tiền		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (dưới 03 tháng)	501.380.233.706	45.000.000.000
Cộng	501.380.233.706	45.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.183.298.680	32.907.921
- Công ty Cổ phần xây dựng số một Việt Tổng		32.907.921
- Cục phát hành và kho quỹ NHNN	47.183.298.680	
b) Trả trước cho người bán	2.171.816.712	21.436.939.216
- Ngắn hạn:		
+ Cty TNHH TMDV Anh Nghi Sơn	14.878.700	
+ Viện cơ khí	48.470.000	
+ Cty CP Thiết bị Trảng An	1.046.100.000	
+ Cty CP TMDV vận tải Hưng Long	60.000.000	
+ Cty CP phát triển XD Đông Dương	128.732.000	
+ Tổng Cty XD số 1 - TNHH Một thành viên	371.216.745	
+ Cty CP tư vấn CN, TB và kiểm định xây dựng	23.420.000	
+ Cty CP thương mại và sản xuất Nam Anh	478.999.267	
+ Cty TNHH Hà Hùng		318.826.200
+ Cty CP Conico ĐTPPT hạ tầng và tư vấn xây dựng		92.246.250
+ Cty CP tập đoàn đầu tư XDPT Đông Đô		72.462.293
+ Cty TNHH Phát triển CN thiết bị kỹ thuật (AT)		2.554.534.434
+ Cty Hà Đô 23		7.924.610.691
+ Cty CP XD Bắc Hưng		463.849.800
+ Cty CP tư vấn và xây lắp Polaco		170.964.000
+ Cty CP phát triển công nghệ - đầu tư tài chính		2.175.000.000
+ Công ty SICPA S.A		7.659.190.298
+ Cty TNHH giải pháp và thiết bị tự động hoá OTD		5.255.250
- Dài hạn	8.729.974.691	2.633.784.500
+ Cty TNHH thiết bị PCCC Hà Nội		65.000.000
+ Cty CP tư vấn kiến trúc xây dựng	70.000.000	70.000.000
+ Cty CP tư vấn kiến trúc và XD công trình AZ&M		62.515.500
+ Cty TNHH Công nghệ Toà nhà Việt Nam		95.505.000
+ Cty TNHH Hà Hùng		1.837.764.000
+ Cty CP tư vấn CN, TB và kiểm định xây dựng		20.000.000
+ Cty CP Conico ĐTPPT hạ tầng và tư vấn xây dựng	81.400.000	
+ Cty CP ĐTPPT Công nghệ xây dựng VN	483.000.000	483.000.000
+ Cty Hà Đô 23	7.924.610.691	
+ Cty CP tư vấn và xây lắp Polaco	170.964.000	

4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.806.317.035	1.393.766.468
- Tạm ứng		53.720.000
- Phải thu khác	6.806.317.035	1.340.046.468
+ Phải thu thuế TNCN CBCNV	373.870.134	1.241.713.134
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.563.188.635	98.333.334
+ Phải thu tiền đền bù giấy hồng	4.849.141.670	
+ Phải thu khác	20.116.596	
b) Dài hạn	50.484.549.496	31.399.893.624
- Phải thu khác	50.484.549.496	31.399.893.624
+ Tạm ứng tiền thực hiện Dự án NH.09	50.285.763.000	31.154.000.000
+ Tiền thuế nhà thầu Hợp đồng cung cấp máy đúc lô	198.786.496	207.608.302
+ Phải thu chi phí tư vấn thiết kế lập BCKTKT - Cty CP nước và XD Đường Thành		10.763.614
+ Phải thu CP tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT - CTY CFTD		16.448.000
+ Phải thu chi phí kiểm định và kiểm toán hệ thống điều không xử ẩm mở rộng		11.073.708
Cộng	57.290.866.531	32.793.660.092
5. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	189.839.920.594	345.592.520.266
- Công cụ, dụng cụ	1.982.428.440	4.281.098.329
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	205.087.367.120	113.114.286.500
- Thành phẩm	12.169.754.905	2.749.336.752
Cộng	409.079.471.059	465.737.241.847
6. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ Sản phẩm B91		72.719.793
+ Sản phẩm B92		165.645.180
+ Sản phẩm B93		75.078.155
+ Sản phẩm B94	779.586.255	
+ Sản phẩm B06	2.199.158.900	
+ Sản phẩm B07		13.118.081.126
(Lý do: Sản phẩm B91, B92, B93, B07 không sản xuất năm 2014; Sản phẩm B94, B06 không sản xuất năm 2015)		
Cộng	2.978.745.155	13.431.524.254
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản:	897.595.303	645.439.350
+ Kho vật liệu đặc biệt và khối nhà phụ trợ	897.595.303	599.439.350
+ Hệ thống kiểm soát vào ra		45.000.000
+ Cải tạo kho giấy kiện XD kho NL đặc biệt		1.000.000
- Sửa chữa:	119.865.229	150.462.506
+ Cải tạo hệ thống thông tin nội bộ và mạng internet - NMITQG	92.334.443	92.334.443
+ Chống thấm, dột, chống nóng mái T4 nhà A4		58.128.063
+ Cải tạo, sửa chữa nhà WC nam nữ nhà A4 - khu cầu thang giữa	27.530.786	
Cộng	1.017.460.532	795.901.856

7. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	145.412.983.675	1.436.210.287.395	29.195.925.689	27.696.916.133	0	1.638.516.112.892
- Mua trong năm		402.196.693	79.640.000	105.050.000		586.886.693
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.311.304.796	1.706.047.556				5.017.352.352
- Tăng khác				1.201.190.816		1.201.190.816
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	148.724.288.471	1.438.318.531.644	29.275.565.689	29.003.156.949	0	1.645.321.542.753
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	90.378.756.180	988.188.574.178	24.422.464.391	18.971.828.119		1.121.961.622.868
- Khấu hao, hao mòn trong năm	24.414.426.639	81.591.647.522	1.072.249.484	1.499.414.589		108.577.738.234
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	114.793.182.819	1.069.780.221.700	25.494.713.875	20.471.242.708	0	1.230.539.361.102
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	55.034.227.495	448.021.713.217	4.773.461.298	8.725.088.014	0	516.554.490.024
- Tại ngày cuối năm	33.931.105.652	368.538.309.944	3.780.851.814	8.531.914.241	0	414.782.181.651

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

721.529.296.481

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

15.143.114.149

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				25.024.372.640		25.024.372.640
- Mua trong năm				2.217.564.952		2.217.564.952
+ Tạo ra từ nội bộ DN				2.217.564.952		2.217.564.952
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0		0	27.241.937.592	0	27.241.937.592
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				7.466.596.234		7.466.596.234
- Khấu hao, hao mòn trong năm				2.772.834.858		2.772.834.858
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0		0	10.239.431.092	0	10.239.431.092
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0		0	17.557.776.406	0	17.557.776.406
- Tại ngày cuối năm	0		0	17.002.506.500	0	17.002.506.500

5.143.870.698

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

9. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	900.322.885	1.869.781.515
- Chi phí bảo hiểm, trả chậm	560.890.695	523.088.541
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.690.249	1.106.144.978
- Chi phí trả trước khác	205.741.941	240.547.996
b) Dài hạn	2.964.786.923	2.312.406.715
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.238.401.431	727.762.867
- Chi phí trả trước khác	726.385.492	1.584.643.848
Cộng	3.865.109.808	4.182.188.230
10. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	89.010.469.041	91.039.969.384
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	89.010.469.041	91.039.969.384
<i>(Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng được trình vào khoản mục Tài sản dài hạn (Chỉ tiêu 263 - Mẫu số: B-01/DN). Các vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ dưới 12 tháng được trình bày vào mục Hàng tồn kho (Chỉ tiêu 141 - Mẫu số: B-01/DN))</i>		
Cộng	89.010.469.041	91.039.969.384
11. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả khách hàng trong nước:	1.358.621.000	854.698.000
+ Cty TNHH TMDV Vinh Vượng	15.070.000	
+ Cty TNHH TĐH Thái Bình Dương		833.800.000
+ Cty CP ĐTTBXD Trường Thành Phát	157.968.800	
+ Cty TNHH SX và TM Tân Việt Anh	375.045.000	
+ Cty CP xăng dầu dầu khí HN	31.664.600	
+ Cửa hàng hoá chất vật tư KHKT	23.920.000	
+ Cty TNHH TM và Dệt may Hoàng Hà	167.123.000	
+ Cty CP khử trùng trừ mối Việt Nam	22.000.000	20.898.000
+ Cty CP Unico Vina	36.647.600	
+ Cty CP TM và DV vận tải Hưng Long	10.400.000	

+ Cty CP khoáng sản Sinh Phát	119.988.000	
+ Cty CP TTP Việt Nam	398.794.000	
- <i>Phải trả khách hàng ngoài nước</i>	47.886.222.588	201.486.069.897
+ INNOVIA SECURITY PTY LTD	47.886.222.588	201.486.069.897
- <i>Phải trả khách hàng xây dựng</i>	7.706.157	1.023.959.200
+ Cty CP ĐTPPT kiến trúc tự nhiên	7.706.157	
+ Cty TNHH Bình Yên		502.879.000
+ Cty CP tập đoàn ĐTXD PT Đông Đô		52.625.000
+ Cty CP ĐTXD & TM Thái Phương		468.455.200
Cộng	49.252.549.745	203.364.727.097
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Phải trả khách hàng trong nước		
- Phải trả khách hàng ngoài nước		
- <i>Phải trả khách hàng xây dựng</i>	19.998.000	19.998.000
+ Cty CP PTCN trắc địa Việt Nam	13.361.000	13.361.000
+ Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội	6.637.000	6.637.000
Cộng	19.998.000	19.998.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	97.498.571	134.889.442	138.196.229	94.191.784
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		73.575.046.619	75.460.328.774	
- Thuế nhập khẩu		39.492.747.036	40.559.887.878	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.564.540.521	3.169.291.876	1.105.750.302
- Thuế TNCN	16.670.129	1.977.482.277	2.228.800.957	
- Thuế nhà đất		86.751.000	86.751.000	
- Tiền thuê đất		10.730.758.500	10.730.758.500	
- Các loại thuế khác		2.622.766.505	2.622.766.505	
Cộng	114.168.700	135.184.981.900	134.996.781.719	1.199.942.086
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				1.885.282.155
- Thuế nhập khẩu				1.067.140.842
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.498.343			
- Thuế TNCN				234.648.551
- Các loại thuế khác				
Cộng	2.289.498.343			3.187.071.548
13. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				121.545.360
Cộng				121.545.360
14. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				
+ Phải trả khác		15.892.646.036		9.038.000.812
+ Vật tư nhập chưa thanh toán		30.589.740		0
Cộng		15.923.235.776		9.038.000.812
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
+ Phải trả khác		12.162.542		16.169.658.912
Cộng		12.162.542		16.169.658.912

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
		LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	1.006.885.799.939		1.228.710.859	18.813.148.628	3.990.033.682	1.030.917.693.108
- Tăng vốn trong năm trước	0		619.859.011			619.859.011
- Lãi trong năm trước						0
- Tăng khác	5.229.359.565		18.813.148.628			24.042.508.193
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác			1.228.710.859	18.813.148.628	3.990.033.682	24.031.893.169
Tại ngày 31/12/2014	1.012.115.159.504	0	19.433.007.639	0	0	1.031.548.167.143
Tại ngày 01/01/2015	1.012.115.159.504	0	19.433.007.639	0	0	1.031.548.167.143
- Tăng vốn trong kỳ	442.712.619.202		1.025.203.939			443.737.823.141
- Lãi trong kỳ		23.518.247.637				23.518.247.637
- Tăng khác	11.610.880.383					11.610.880.383
- Giảm vốn trong kỳ		23.452.092.939	11.610.880.383			35.062.973.322
- Lỗ trong kỳ						0
- Giảm khác		66.154.698	234.548.475			300.703.173
Tại ngày 31/12/2015	1.466.438.659.089	0	8.612.782.720	0	0	1.475.051.441.809

b. Nguồn vốn của chủ sở hữu:

- Tăng vốn trong kỳ: Ngân hàng Nhà nước cấp bổ sung vốn Điều lệ: 442.712.619.202 đồng
- Tăng khác: Ghi nhận tăng TSCĐ hình thành từ vốn Đầu tư phát triển: 11.610.880.383 đồng

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Lãi trong kỳ: 23.518.247.637 đồng
- Giảm vốn trong kỳ (Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế): 23.452.092.939 đồng
- + Quỹ khen thưởng: 8.822.961.400 đồng
- + Quỹ Phúc lợi: 13.234.442.100 đồng
- + Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý Công ty: 369.485.500 đồng
- + Quỹ đầu tư phát triển: 1.025.203.939 đồng
- Giảm khác (Đ/c theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước năm 2014) 66.154.698 đồng

d. Quỹ đầu tư phát triển

- + Tăng Vốn trong kỳ (Trích lập từ quỹ lợi nhuận sau thuế): 1.025.203.939 đồng
- + Giảm vốn trong kỳ (Hình thành TSCĐ từ vốn Đầu tư phát triển) 11.610.880.383 đồng
- + Giảm khác: (Đ/C theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014) 234.548.475 đồng

<i>16. Nguồn kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
+ Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.724.935.585	0
+ Chi sự nghiệp	1.724.935.585	0
+ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		0

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Năm nay		Năm trước	
	Ngoại tệ	Quy VND	Ngoại tệ	Quy VND
+ Ngoại tệ (Vietcombank- USD)	750,67	16.852.542	763,87	16.331.541
+ Ngoại tệ (Vietcombank- CHF)	755,62	17.097.497	771,10	16.348.099
+ Ngoại tệ (Vietcombank- JPY)	32.945	6.126.123	34.397	6.050.432
+ Ngoại tệ (Vietcombank- EUR)	286,93	7.017.447	297,85	7.607.792
+ Ngoại tệ (Vietcombank- AUD)	37.278,14	609.364.879	1.595,66	27.467.500
+ Ngoại tệ (Vietcombank-USD)	292,49	6.566.401		0
+ Ngoại tệ (Vietcombank-AUD)	509,71	8.331.944	421,66	7.258.405

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu của hàng hoá đã bán	1.005.439.899	1.502.010.512.507
- Doanh thu của thành phẩm đã bán	1.429.420.872.560	1.501.044.650.000
Cộng	1.430.426.312.459	3.003.055.162.507
<i>2. Giá vốn hàng bán</i>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.097.155.319	1.043.518.758
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.355.022.352.872	1.420.219.721.688
- Các khoản ghi tăng giá vốn hàng bán.	9.191.677.265	2.463.716.708
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		(7.096.885.965)
Cộng	1.365.311.185.456	1.416.630.071.189
<i>3. Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.859.611.623	4.305.878.481
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.186.369.189	17.462.115.649
Cộng	27.045.980.812	21.767.994.130
<i>4. Chi phí tài chính</i>		
- Lãi tiền vay	149.358.861	4.213.715.571
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.667.522.315	12.403.230.388
Cộng	10.816.881.176	16.616.945.959
<i>5. Thu nhập khác</i>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.200.000
- Tiền phạt thu được	90.957.840	
- Các khoản khác.	1.250.230.552	4.363.680.524
Cộng	1.341.188.392	4.374.880.524
<i>6. Chi phí khác</i>		
- Các khoản khác.	665.755.582	533.792.729
Cộng	665.755.582	533.792.729
<i>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51.782.787.391	61.336.266.646
- Chi phí nhân viên quản lý	13.272.605.673	14.991.543.773
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.558.854.499	5.146.050.640
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.864.971.360	27.762.413.350
- Các khoản chi phí QLDN khác	22.086.355.859	13.436.258.883
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	154.083.900	17.146.800
- Chi phí bằng tiền khác	154.083.900	17.146.800
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm chi phí QLDN khác		

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.222.197.323.643	1.212.613.005.659
- Chi phí nhân công	99.218.613.821	108.595.362.886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.838.014.476	114.751.143.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.799.998.047	53.545.420.244
- Chi phí khác bằng tiền	16.634.024.812	11.886.024.306
Cộng	1.491.687.974.799	1.501.390.956.547
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.630.695.219	7.229.012.496
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(66.154.698)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.564.540.521	7.229.012.496
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(128.784.345)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(128.784.345)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	73.078.943.576	421.787.705.132
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	73.078.943.576	421.787.705.132

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

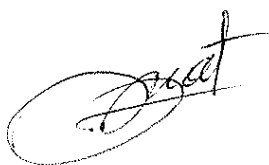
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương, ăn ca, thù lao Viên chức quản lý	3.023.320.550	

2. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại do chuyển đổi chế độ toán hiện thành theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau:

Tên khoản mục	Tại ngày 31/12/2014 (Trước điều chỉnh)		Tại ngày 31/12/2014 (Sau điều chỉnh)	
	Mã số	Số trước điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
1. Bảng CĐKT				
1. Các khoản tương đương tiền	112	0	112	45.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	45.000.000.000	123	0
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.495.221.716	132	21.436.939.216
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	32.739.940.092	136	1.393.766.468
5. Hàng tồn kho	141	570.208.735.485	141	465.737.241.847
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	151	1.869.781.515
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	53.720.000	155	0
8. Trả trước cho người bán dài hạn	-	0	212	2.633.784.500
9. Phải thu dài hạn khác	-	0	216	31.399.893.624
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	0	241	13.431.524.254
11. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.182.188.230	261	2.312.406.715
12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-		263	91.039.969.384
13. Phải trả người bán ngắn hạn	312	202.809.223.097	311	203.364.727.097
14. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.207.659.724	319	9.038.000.812
15. Phải trả người bán dài hạn	-	0	331	19.998.000
16. Phải trả dài hạn khác	-		337	16.169.658.912

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

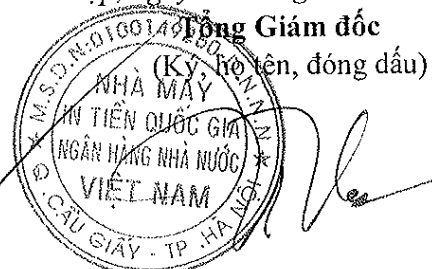
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Ngọc

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trần Văn Tiến
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN TIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	249.091.143		24.364.759.874	24.429.541.735	184.309.282	
1111	Tiền Việt Nam	249.091.143		24.364.759.874	24.429.541.735	184.309.282	
112	Tiền gửi ngân hàng	94.339.758.087		4.290.385.738.869	4.372.973.644.960	11.751.851.996	
1121	Tiền Việt Nam	94.258.694.318		3.826.792.854.907	3.909.971.054.062	11.080.495.163	
112111	001.1.00.001591.9 SGD NH Ngoại thương	58.754.386		1.023.968.432	387.226.061	695.496.757	
112121	22010000002300 TGTN NH Đầu	15.612.173.367		966.614.309.381	975.528.566.799	6.697.915.949	
112131	0301.00022.8686 NH Ngoại thương - CN	2.630.173		90.201.077.431	90.185.473.000	18.234.604	
112141	0491.0000.43075 NH Ngoại thương - CN	11.059.666.172		136.291.301.375	144.805.039.127	2.545.928.420	
112151	0851.00000.8668 NH Ngoại thương-CN	27.507.974.650		2.239.052.499.455	2.266.298.376.207	262.097.898	
112161	1500.2010.88151 NH Nông nghiệp - CN	10.004.323.014		6.502.610.700	16.406.429.979	100.503.735	
112171	1506.2010.27368 NH Nông nghiệp - CN	10.005.065.200		181.058.863.400	191.027.250.000	36.678.600	
112181	082.1.00.9696969 Ngoại thương - CN Thái	10.000.544.556		15.015.648.333	25.016.192.889		
112191	1440.2010.26520 Nông nghiệp - CN Bắc	10.007.562.800		191.032.576.400	200.316.500.000	723.639.200	
1122	Ngoại tệ	81.063.769		463.592.883.962	463.002.590.898	671.356.833	
11221	Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng TMCP Ngoại	73.805.364		98.478.937.913	97.896.284.789	656.458.488	
112211	001.1.37.008164.6 (USD)	16.331.541		803.217	282.216	16.852.542	
112213	001.1.39.008913.8 (CHF)	16.348.099		1.077.586	328.188	17.097.497	
112214	001.1.41.021829.0 (JPY)	6.050.432		1.271.730.556	1.271.654.865	6.126.123	
112215	001.1.14.022269.9 (EUR)	7.607.792		2.296.107.033	2.296.697.378	7.017.447	
112217	001.1.52.039605.0 (AUD)	27.467.500		94.909.219.521	94.327.322.142	609.364.879	
11225	Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng Vietcombank	7.258.405		365.113.946.049	365.106.306.109	14.898.345	
112251	0851.37.000.0036 USD			1.292.643.915	1.286.077.514	6.566.401	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
112257	0851.52.000.1015 AUD	7.258.405		363.821.302.134	363.820.228.595	8.331.944	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000		1.165.413.402.339	709.033.168.633	501.380.233.706	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000		1.165.413.402.339	709.033.168.633	501.380.233.706	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư Thăng Long			355.000.555.556	185.000.555.556	170.000.000.000	
128123	Tiền gửi có kỳ hạn từ 1T - 3T NH Đầu tư			355.000.555.556	185.000.555.556	170.000.000.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại thương - CN	10.000.000.000		50.626.994.400	40.199.901.900	20.427.092.500	
128133	Tiền gửi có kỳ hạn 1T-3T Ngoại thương CN	10.000.000.000		50.626.994.400	40.199.901.900	20.427.092.500	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Ngoại			25.000.000.000	25.000.000.000		
128143	Tiền gửi có kỳ hạn 1T-3T Ngoại thương CN			25.000.000.000	25.000.000.000		
12815	Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại thương CN KH	35.000.000.000		432.306.931.583	301.770.040.377	165.536.891.206	
128153	Tiền gửi có kỳ hạn 1T-3T NH Ngoại thương -	35.000.000.000		432.306.931.583	301.770.040.377	165.536.891.206	
12817	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nông nghiệp Tây			141.461.406.300	76.045.156.300	65.416.250.000	
128173	Tiền gửi có kỳ hạn 1T-3T Nông nghiệp Tây			141.461.406.300	76.045.156.300	65.416.250.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn NH NN và PTNT Bắc			161.017.514.500	81.017.514.500	80.000.000.000	
128193	TK tiền gửi có kỳ hạn <3T NH NN Bắc Hà Nội			130.496.666.700	50.496.666.700	80.000.000.000	
128196	TK tiền gửi có kỳ hạn >3T NH NN Bắc Hà Nội			30.520.847.800	30.520.847.800		
131	Phải thu của khách hàng	32.907.921	9.455.250.000	1.757.505.029.844	1.700.899.389.085	47.183.298.680	
138	Phải thu khác	32.739.940.092		58.905.777.294	34.374.967.451	57.270.749.935	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			4.329	4.329		
1388	Phải thu khác	32.739.940.092		58.905.772.965	34.374.963.122	57.270.749.935	
141	Tạm ứng	53.720.000		4.618.346.556	4.672.066.556		
152	Nguyên liệu, vật liệu	345.592.520.266		1.111.873.264.280	1.267.625.863.952	189.839.920.594	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	304.465.243.903		1.064.522.101.986	1.220.454.389.371	148.532.956.518	
1522	Vật liệu phụ, nhiên liệu	41.127.276.363		47.351.162.294	47.171.474.581	41.306.964.076	
153	Công cụ, dụng cụ	95.321.067.713		5.876.529.051	10.204.699.283	90.992.897.481	
1531	Công cụ, dụng cụ	576.675.049		3.228.107.822	3.092.815.538	711.967.333	
1534	Vật tư, phụ tùng thay thế	94.744.392.664		2.648.421.229	7.111.883.745	90.280.930.148	
154	Chi phí SXKD dở dang	126.545.810.754		1.455.508.214.295	1.373.987.912.774	208.066.112.275	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
15401	Chi phí SXKD dở dang	117.788.866.529		1.439.751.103.508	1.364.442.771.025	193.097.199.012	
15407	Chi phí SXKD dở dang trên dây chuyền sản	8.756.944.225		14.596.898.193	8.756.944.225	14.596.898.193	
15408	Chi phí SXKD dở dang gia công			1.160.212.594	788.197.524	372.015.070	
155	Thành phẩm	2.749.336.752		1.364.442.771.025	1.355.022.352.872	12.169.754.905	
156	Hàng hóa			1.097.155.319	1.097.155.319		
1561	Giá mua hàng hóa			1.097.155.319	1.097.155.319		
161	Chi sự nghiệp			1.724.935.585		1.724.935.585	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			1.724.935.585		1.724.935.585	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.638.516.112.892		11.140.722.603	4.335.292.742	1.645.321.542.753	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	145.412.983.675		7.646.597.538	4.335.292.742	148.724.288.471	
2112	Máy móc, thiết bị	1.436.210.287.395		2.108.244.249		1.438.318.531.644	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	29.195.925.689		79.640.000		29.275.565.689	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	27.696.916.133		1.306.240.816		29.003.156.949	
213	TSCD vô hình	25.024.372.640		2.217.564.952		27.241.937.592	
2135	Chương trình phần mềm	25.024.372.640		2.217.564.952		27.241.937.592	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.129.428.219.102		111.350.573.092		1.240.778.792.194
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.121.961.622.868		108.577.738.234		1.230.539.361.102
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		90.378.756.180		24.414.426.639		114.793.182.819
21412	Máy móc, thiết bị		988.188.574.178		81.591.647.522		1.069.780.221.700
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		24.422.464.391		1.072.249.484		25.494.713.875
21414	Thiết bị, dụng cụ quản lý		18.971.828.119		1.499.414.589		20.471.242.708
2143	Hao mòn TSCD vô hình		7.466.596.234		2.772.834.858		10.239.431.092
241	Xây dựng cơ bản dở dang	795.901.856		11.480.198.140	11.258.639.464	1.017.460.532	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	645.439.350		9.604.801.047	9.352.645.094	897.595.303	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCD	150.462.506		1.875.397.093	1.905.994.370	119.865.229	
242	Chi phí trả trước	4.182.188.230		17.062.747.631	17.379.826.053	3.865.109.808	
2421	Chi phí trả trước - Bảo hiểm, phí trả chậm	523.088.541		3.594.873.035	3.557.070.881	560.890.695	
2422	Chi phí trả trước - sửa chữa	727.762.867		2.603.320.177	1.092.681.613	2.238.401.431	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2423	Chi phí trả trước - Vật tư, CC-DC chờ PB	1.106.144.978		267.380.499	1.239.835.228	133.690.249	
2424	Chi phí trả trước khác	1.825.191.844		10.597.173.920	11.490.238.331	932.127.433	
331	Phải trả cho người bán	23.495.221.716	202.809.223.097	1.138.731.608.832	997.788.363.793	10.323.309.603	48.694.065.945
3311	Phải trả cho người bán trong nước	5.255.250	854.698.000	54.904.564.075	54.244.293.625	610.964.900	800.137.200
3312	Phải trả cho người bán nước ngoài	7.659.190.298	201.486.069.897	1.072.138.970.985	926.198.313.974		47.886.222.588
3313	Phải trả cho người bán xây dựng	15.830.776.168	468.455.200	11.688.073.772	17.345.756.194	9.712.344.703	7.706.157
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.289.498.343	114.168.700	136.074.718.473	136.262.918.654	3.187.071.548	1.199.942.086
3331	Thuế GTGT phải nộp		97.498.571	75.598.525.003	73.709.936.061	1.885.282.155	94.191.784
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		97.498.571	138.196.229	134.889.442		94.191.784
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			75.460.328.774	73.575.046.619	1.885.282.155	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			40.559.887.878	39.492.747.036	1.067.140.842	
33332	Thuế nhập khẩu			40.559.887.878	39.492.747.036	1.067.140.842	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.498.343		3.626.779.592	7.022.028.237		1.105.750.302
3335	Thuế thu nhập cá nhân		16.670.129	2.849.249.995	2.597.931.315	234.648.551	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			10.817.509.500	10.817.509.500		
33371	Thuế nhà đất			86.751.000	86.751.000		
33372	Tiền thuê đất			10.730.758.500	10.730.758.500		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế			2.622.766.505	2.622.766.505		
334	Phải trả người lao động			125.108.388.210	137.152.801.283		12.044.413.073
3341	Phải trả tiền lương công nhân viên			99.487.303.887	110.895.242.960		11.407.939.073
3342	Phải trả khác cho công nhân viên			21.174.978.650	21.174.978.650		
3343	Phải trả cho viên chức quản lý			4.446.105.673	5.082.579.673		636.474.000
335	Chi phí phải trả		121.545.360	34.324.399.756	34.202.854.396		
338	Phải trả, phải nộp khác		25.207.659.724	19.233.454.431	9.941.076.429	20.116.596	15.935.398.318
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			515.459	515.459		
3382	Kinh phí công đoàn			690.404.214	670.287.618	20.116.596	
3383	Bảo hiểm xã hội			9.310.090.205	9.310.090.205		
3384	Bảo hiểm y tế			1.508.861.655	1.508.861.655		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			671.457.112	671.457.112		
3388	Phải trả, phải nộp khác		25.207.659.724	7.052.125.786	-2.220.135.620		15.935.398.318
338811	Phải trả khác		25.207.659.724	4.943.069.642	-4.359.781.504		15.904.808.578
338812	Vật tư nhập chưa thanh toán khác			2.109.056.144	2.139.645.884		30.589.740
341	Vay và nợ thuê tài chính			73.078.943.576	73.078.943.576		
3412	Vay và nợ thuê tài chính NH Đầu tư Tháng			16.326.901.026	16.326.901.026		
3415	Vay và nợ thuê tài chính NH Ngoại thương			56.752.042.550	56.752.042.550		
352	Dự phòng phải trả		16.600.944.025	16.600.944.025			
3524	Dự phòng phải trả khác		16.600.944.025	16.600.944.025			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.642.271.254	29.114.071.711	22.432.283.117		14.960.482.660
3531	Quỹ khen thưởng		9.741.843.529	9.525.097.350	8.823.113.400		9.039.859.579
3532	Quỹ phúc lợi		10.585.627.711	18.680.698.158	13.239.684.217		5.144.613.770
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD		534.238.764	161.805.828			372.432.936
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		780.561.250	746.470.375	369.485.500		403.576.375
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.012.115.159.504		454.323.499.585		1.466.438.659.089
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.012.115.159.504		454.323.499.585		1.466.438.659.089
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			328.180.936	328.180.936		
4131	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài chính cuối			328.180.936	328.180.936		
414	Quỹ đầu tư phát triển		19.433.007.639	11.845.428.858	1.025.203.939		8.612.782.720
421	Lãi chưa phân phối			161.771.644.424	161.771.644.424		
4211	Lãi năm trước			300.703.173	300.703.173		
4212	Lãi năm nay			161.470.941.251	161.470.941.251		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp				1.724.935.585		1.724.935.585
4612	Nguồn KP sự nghiệp: Năm nay				1.724.935.585		1.724.935.585
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD			50.049.615	1.201.190.816		1.151.141.201
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.430.426.312.459	1.430.426.312.459		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.005.439.899	1.005.439.899		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			1.429.420.872.560	1.429.420.872.560		

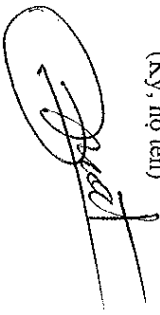
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động tài chính			27.045.980.812	27.045.980.812		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			10.859.611.623	10.859.611.623		
5152	Lãi chênh lệch tỷ giá			16.186.369.189	16.186.369.189		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.211.413.284.951	1.211.413.284.951		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Giấy			797.690.564.168	797.690.564.168		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - Mực			389.964.730.069	389.964.730.069		
6213	Chi phí Vật liệu phụ			23.757.990.714	23.757.990.714		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			93.891.763.772	93.891.763.772		
627	Chi phí sản xuất chung			205.547.079.784	205.547.079.784		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			10.351.963.178	10.351.963.178		
6272	Chi phí vật liệu			33.323.384.387	33.323.384.387		
6273	Chi phí công cụ dụng cụ			1.931.290.325	1.931.290.325		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			129.613.426.842	129.613.426.842		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			24.815.450.304	24.815.450.304		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.511.564.748	5.511.564.748		
632	Giá vốn hàng bán			1.365.311.185.456	1.365.311.185.456		
635	Chi phí tài chính			10.816.881.176	10.816.881.176		
6351	Chi phí chênh lệch tỷ giá			10.667.522.315	10.667.522.315		
6352	Lãi vay phải trả			149.358.861	149.358.861		
641	Chi phí bán hàng			154.083.900	154.083.900		
6418	Chi phí BH: Bảo hiểm khác			154.083.900	154.083.900		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			52.180.395.671	52.180.395.671		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			13.272.605.673	13.272.605.673		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1.708.434.389	1.708.434.389		
6423	Chi phí quỹ: Đồ dùng văn phòng			2.289.968.923	2.289.968.923		
6424	Chi phí quỹ: Khấu hao TSCĐ			5.558.854.499	5.558.854.499		
6425	Chi phí quỹ: Thuế, phí và lệ phí			10.864.971.360	10.864.971.360		
6427	Chi phí quỹ: Dịch vụ mua ngoài			7.119.576.383	7.119.576.383		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6428	Chi phí bằng tiền khác			11.287.384.444	11.287.384.444		
6429	Chi phí DU AN JICA			78.600.000	78.600.000		
711	Thu nhập khác			1.341.188.392	1.341.188.392		
811	Chi phí khác			665.755.582	665.755.582		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.022.028.237	7.022.028.237		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.022.028.237	7.022.028.237		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.596.531.626.802	1.596.531.626.802		

Tổng cộng 2.436.927.448.405 2.436.927.448.405 19.032.226.557.498 19.032.226.557.498 2.811.540.612.871 2.811.540.612.871

NGƯỜI LẬP BIỂU

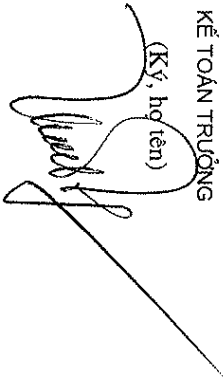
(Ký, họ tên)



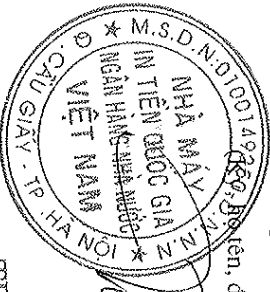
Nguyễn Văn Tuất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Ngọc



Ngày 24 tháng 12 năm 2016
Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN TIẾN